UBND TỈNH AN GIANG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TTr-STC Dự thảo	*An Giang, ngày tháng năm 2024*

TỜ TRÌNH
Dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 134/UBND-NC ngày 30/01/2024 về việc triển khai thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024, Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

- Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

- Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

- Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống

nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

2. Cơ sở thực tiễn

- Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, trong đó:

+ Tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 41/2024/TT-BTC sửa đổi khoản 5.3 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC: *"2. Sửa đổi khoản 5.3 Điều 6 như sau: "**Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên** chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm **để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo liền kề**. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính cung cấp thông tin và gửi văn bản về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.".*

- Tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 41/2024/TT-BTC sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư số 152/2015/TT-BTC: *"3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 13 như sau: "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: a) Chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng tại địa phương; **Thường xuyên rà soát, điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường.".***

Do đó, việc Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang để áp dụng từ ngày 01/01/2025 thay thế Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang là cần thiết, phù hợp với quy định và thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 nhằm mục đích bảo đảm cho việc tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh được đầy đủ, kịp thời và phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

- Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Thực hiện Công văn số 134/UBND-NC ngày 30/01/2024 về việc triển khai thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024; trong đó, tại mục 17 danh mục ban hành kèm theo Công văn số 134/UBND-NC giao Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh, thời gian trình Ủy ban nhân dân tỉnh tháng 12/2024.

Ngày 17/7/2024, Sở Tài chính đã có Công văn số 1912/STC-GCS gửi Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng và UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Sau khi tổng hợp ý kiến của các đơn vị, có 15/15 đơn vị[1] đề xuất giữ nguyên giá tính thuế tài nguyên theo Bảng giá quy định kèm theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh, trong đó tại Công văn số 2631/STNMT-KSN&BĐKH ngày 31/7/2024 Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất không đưa loại vật liệu bùn vào Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trong năm 2025 của tỉnh (do loại vật liệu bùn hiện nay không có phát sinh cũng như không áp dụng trong tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh).

2. Để có cơ sở tham mưu UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh phù hợp với biến động của thị trường theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 41/2024/TT-BTC, Sở Tài chính xây dựng dự thảo Kế hoạch khảo sát giá bán các loại tài nguyên của các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang gửi lấy ý kiến Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế. Theo đó, Cục Thuế, Sở Xây dựng đã có ý kiến thống nhất dự thảo Kế hoạch; Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị cập nhật thông tin các đơn vị khai thác khoáng sản còn hoạt động và đề nghị không đưa loại vật liệu bùn vào Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trong năm 2025 *(do loại vật liệu bùn hiện nay không có phát sinh, cũng như không áp dụng trong tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại các khu mỏ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh)*. Sau khi rà soát, Sở Tài chính đã cập nhật thông tin các đơn vị khai thác khoáng sản còn hoạt động theo ý kiến góp ý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

---

[1] 15/15 đơn vị: Sở NN&PTNT, Sở Xây dựng, Cục Thuế, Sở TNMT, UBND cấp huyện: An Phú, Châu Đốc, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Long Xuyên, Phú Tân, Tân Châu, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Tri Tôn.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Công văn số 1338/BXD-KTXD ngày 28/03/2024 của Bộ Xây dựng về việc xác định chi phí liên quan đến cấp mỏ và khai thác vật liệu theo cơ chế đặc thù thì các chi phí liên quan trực tiếp đến khai thác vật liệu, gắn với khối lượng khai thác cát phục vụ cao tốc theo cơ chế đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang xác định thuộc chi phí xây dựng trong dự toán xây dựng công trình, xác định theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Do đó, đối với các đơn vị đang thực hiện khai thác cát phục vụ cao tốc theo cơ chế đặc thù tại 10 khu vực mỏ trên địa bàn tỉnh không thuộc đối tượng khảo sát giá bán tài nguyên.

Đồng thời, để có cơ sở trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế áp dụng năm 2025 *(không đưa loại tài nguyên bùn vào do hiện nay không có phát sinh trên địa bàn tỉnh theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường*), trên cơ sở Bảng giá tính thuế tài nguyên đang áp dụng cho năm 2024 *(có phát sinh đối với loại tài nguyên bùn)*, Sở Tài chính đề nghị tiếp tục thực hiện khảo sát giá bán đối với loại tài nguyên "bùn" làm cơ sở báo cáo và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trên cơ sở ý kiến đề xuất điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên của các đơn vị, Sở Tài chính đã ban hành Kế hoạch 1064/KH-STC ngày 10/10/2024 về khảo sát giá bán các loại tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025, gồm: Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; bùn. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường. Cát san lấp; cát đen dùng trong xây dựng; cát vàng dùng trong xây dựng. Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói). Nước thiên nhiên gồm: nước khoáng thiên nhiên dùng để đóng chai; nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch (nước mặt, nước ngầm); nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (sản xuất nước đá, làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng).

4. Căn cứ quy định tại điểm b, c khoản 5.1 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC quy định về giá tính thuế tài nguyên: *"b) Giá tính thuế quy định tại Bảng giá là giá tài nguyên khai thác và giá sản phẩm tài nguyên tương ứng với tính chất của tài nguyên, sản phẩm tài nguyên khai thác, chế biến của các doanh nghiệp hoạt động trong địa bàn tỉnh, được xác định trên cơ sở các tài liệu, chứng từ, hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp, tổ chức trong tỉnh ... trừ trường hợp được quy định tại điểm c khoản 5 Điều này; c) Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra được xác định như sau: c1) Đối với trường hợp tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến và bán ra sản phẩm tài nguyên thì giá tính thuế là giá bán sản phẩm tài nguyên không có thuế giá trị gia tăng (trường hợp tiêu thụ trong nước) ... c2) Đối với trường hợp tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu): Giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) ... của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ ... chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp..."* và tham khảo Bảng giá tính thuế tài nguyên đang áp dụng hiện hành năm 2024 của các tỉnh lân cận như Đồng Tháp, Kiên Giang và Bến Tre; Sở Tài chính tổng hợp kết quả khảo sát giá bán các

loại tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác, kinh doanh tài nguyên trên địa bàn tỉnh, trong đó:

a) Đối với các tài nguyên phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh:

- Đất khai thác để san lấp (đất bốc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường):

+ Theo Kế hoạch khảo sát tại 02 đơn vị (Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang và Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang), các thành viên thực hiện khảo sát thêm tại Công ty TNHH MTV Thương mại Nhà hàng khách sạn Hòa Bình - Xí nghiệp khai thác đá Quyết Thắng.

+ Kết quả khảo sát tại 03 đơn vị, có 01 đơn vị (Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang) khai thác và bán loại tài nguyên này, giá bán tại mỏ khai thác (bao gồm chi phí múc lên phương tiện, không bao gồm VAT) là 45.000 đồng/m^3, giảm 25.000 đồng/m^3 (tương đương 35,7%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên; các đơn vị còn lại tại thời điểm khảo sát và trong năm 2024 không phát sinh khai thác và bán loại tài nguyên này.

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

+ Theo Kế hoạch khảo sát tại 03 đơn vị (Công ty TNHH MTV Thương mại Nhà hàng khách sạn Hòa Bình - Xí nghiệp khai thác đá Quyết Thắng, Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang và Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang).

+ Kết quả khảo sát tại 03 đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp đơn giá khảo sát bình quân gia quyền (bao gồm chi phí múc lên phương tiện, không bao gồm VAT) đối với các mức giá thu thập như sau:

(i) Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác): 108.500 đồng/m^3, tăng 8.500 đồng/m^3 (tương đương 8,5%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và cao hơn 8,5% so với Khung giá tính thuế tài nguyên; các đơn vị còn lại tại thời điểm khảo sát và trong năm 2024 không phát sinh khai thác và bán loại tài nguyên này.

(ii) Đá hộc: 137.500 đồng/m^3, tăng 27.500 đồng/m^3 (tương đương 25%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

(iii) Đá cấp phối: 175.300 đồng/m^3, tăng 17.300 đồng/m^3 (tương đương 10,9%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

(iv) Đá dăm các loại: 219.000 đồng/m^3, giảm 21.000 đồng/m^3 (tương đương 8,8%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

(v) Đá lô ca: 255.300 đồng/m^3, tăng 85.300 đồng/m^3 (tương đương 50,2%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và **cao hơn 27,7% so với Khung** giá tính thuế tài nguyên.

(vi) Đá chẻ: 340.000 đồng/m^3, giảm 32.000 đồng/m^3 (tương đương 8,6%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

(vii) Đá bụi, mạt đá: 185.300 đồng/m^3, tăng 85.300 đồng/m^3 (tương đương 85,3%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và **cao hơn 85,3% so với Khung** giá tính thuế tài nguyên.

- Cát (cát san lấp): Theo Kế hoạch khảo sát tại 01 đơn vị (Công ty TNHH MTV MT Vạn Hưng Tùng) do hiện nay trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 đơn vị đang được cấp phép khai thác cát. Kết quả khảo sát, giá bán tại mỏ khai thác (bao gồm chi phí múc lên phương tiện, không bao gồm VAT) là 74.500 đồng/m^3, giảm 1.100 đồng/m^3 (tương đương 1,5%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

- Nước khoáng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế): Theo Kế hoạch khảo sát tại 01 đơn vị (Công ty cổ phần nước khoáng SM) do hiện nay trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 đơn vị đang được cấp phép khai thác. Trên cơ sở giá bán thực tế của sản phẩm (không bao gồm VAT) loại trừ các chi phí phát sinh trong quá trình chế biến sản phẩm, giá bán tương đương 1m^3 nước khoáng là 378.400 đồng/m^3, tăng 28.400 đồng/m^3 (tương đương 8,1%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

- Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất kinh doanh nước sạch (nước mặt, nước dưới đất):

+ Nước mặt: Theo Kế hoạch khảo sát tại 04 đơn vị (Công ty Cổ phần Điện nước An Giang, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường, Cty TNHH XD Tự Cường và Công ty CP đầu tư xây dựng công nghệ Trí Minh). Kết quả đơn giá khảo sát bình quân gia quyền (không bao gồm VAT) tại 04 đơn vị đối với các mức giá thu thập là 4.800 đồng/m^3, tăng 200 đồng/m^3 (tương đương 4,3%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

+ Nước dưới đất (nước ngầm): Theo Kế hoạch khảo sát tại 02 đơn vị (Cty TNHH DREAM An Giang và Hộ kinh doanh Trần Thị Tím). Kết quả khảo sát, Cty TNHH DREAM An Giang khai thác nước dưới đất (nước ngầm) nhằm mục đích phục vụ sinh hoạt cho công nhân, không khai thác nước nhằm mục đích sản xuất kinh doanh nước sạch; kết quả khảo sát giá bán tài nguyên nước tại Hộ kinh doanh Trần Thị Tím (không bao gồm VAT) là 6.800 đồng/m^3, tăng 100 đồng/m^3 (tương đương 1,5%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

- Nước thiên nhiên dùng trong mục đích khác (dùng trong sản xuất nước đá; dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp):

+ Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá: Theo Kế hoạch khảo sát tại 03 đơn vị (DNTN Long Hưng, Công ty TNHH Sản xuất nước đá cây Phước Thành và Cơ Sở Sản Xuất Nước Đá Trung Hiếu). Trên cơ sở giá bán thực

tế (chưa bao gồm VAT) của sản phẩm, sau khi trừ các chi phí phát sinh trong quá trình chế biến sản phẩm, giá bán tương đương 1m^3 nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá là 64.000 đồng/m^3, tăng 14.000 đồng/m^3 (tương đương 28%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

+ Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp): Theo Kế hoạch khảo sát tại 04 đơn vị (Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang, Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Cửu Long An Giang, Cty TNHH MTV XNK TS Đông Á và Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang). Trên cơ sở chi phí khai thác thực tế phát sinh tại đơn vị, giá 1m^3 nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp) là 5.000 đồng/m^3, tăng 700 đồng/m^3 (tương đương 16,3%) so với mức giá đang áp dụng năm 2024 và nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

Như vậy, trên cơ sở kết quả khảo sát giá bán các loại tài nguyên nêu trên và căn cứ Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC quy định sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau: ***"Điều 6. Điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên****. 1. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên: ...* ***b) Giá tài nguyên*** *phổ biến trên thị trường biến động* ***tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên****;.... 3. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động.... cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên ...* ***4****. Trường hợp* ***giá tài nguyên*** *phổ biến trên thị trường* ***biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên,*** *Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên ....* ***Sau khi ban hành*** *Bảng giá tính thuế tài nguyên ... Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm* ***gửi văn bản về Bộ Tài chính*** *để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở* ***xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên****....".* Theo đó, Sở Tài chính trình UBND tỉnh ban hành giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với các loại tài nguyên nêu trên theo kết quả khảo sát thực tế; đối với loại tài nguyên là "**đá lô ca" và "đá bụi, mạt đá" có mức giá cao hơn 20% so với Khung giá tính thuế tài nguyên**, sau khi UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Tài chính xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.

b) Đối với loại tài nguyên đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; cát đen dùng trong xây dựng; cát vàng dùng trong xây dựng và đất làm gạch (sét làm gạch, ngói):

- Theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang; trong đó ban hành giá tính thuế của các loại tài nguyên: đất khai thác

để san lấp, xây dựng công trình: 70.000 đồng/m^3; cát đen dùng trong xây dựng: 110.000 đồng/m^3; cát vàng dùng trong xây dựng: 250.000 đồng/m^3; đất làm gạch (sét làm gạch, ngói): 160.000 đồng/m^3.

- Theo kết quả khảo sát hiện nay trên địa bàn tỉnh không phát sinh việc khai thác, mua bán tại mỏ đối với loại tài nguyên đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình *(Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang, Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang và Công ty TNHH MTV Thương mại Nhà hàng khách sạn Hòa Bình - Xí nghiệp khai thác đá Quyết Thắng);* cát đen dùng trong xây dựng và cát vàng dùng trong xây dựng *(Công ty TNHH MTV MT Vạn Hưng Tùng);* đất làm gạch *(Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang, Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang và Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên)*; do đó, không khảo sát được giá bán tại mỏ đối với các loại tài nguyên này.

- Theo Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng năm 2024 của tỉnh Đồng Tháp, Kiên Giang và Bến Tre giá tính thuế tài nguyên đối với đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình là 70.000 đồng/m^3; cát đen dùng trong xây dựng tại tỉnh Kiên Giang là 200.000 đồng/m^3; cát vàng dùng trong xây dựng tại tỉnh Đồng Tháp là 250.000 đồng/m^3 và đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) tại tỉnh Bến Tre là 170.000 đồng/m^3.

Do hiện nay trên địa bàn tỉnh có các loại tài nguyên là đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; cát đen dùng trong xây dựng; cát vàng dùng trong xây dựng; đất làm gạch (sét làm gạch, ngói). Do đó, để có cơ sở tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi mỏ được cấp phép khai thác, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng năm 2025 đối với loại tài nguyên đất khai thác để san lấp xây dựng công trình là 70.000 đồng/m^3; cát đen dùng trong xây dựng là 110.000 đồng/m^3; cát vàng dùng trong xây dựng: 250.000 đồng/m^3 và đất làm gạch (sét làm gạch, ngói): 160.000 đồng/m^3 bằng giá tính thuế tài nguyên đang áp dụng năm 2024 tại Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh. Trong năm 2025, trường hợp các loại tài nguyên này được đưa vào khai thác, mua bán có phát sinh biến động lớn so với mức giá đã ban hành, Sở Tài chính sẽ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Sở Xây dựng khảo sát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường.

c) Đối với loại tài nguyên là "bùn":

- Sau khi khảo sát giá bán tài nguyên tại 01 đơn vị (Công ty TNHH MTV MT Vạn Hưng Tùng) do hiện nay trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 đơn vị đang được cấp phép khai thác cát, tại thời điểm khảo sát và trong năm 2024 đơn vị không phát sinh mua bán loại tài nguyên "bùn" nên không khảo sát được giá bán.

- Theo kiến nghị tại Công văn số 2631/STNMT-KSN&BĐKH ngày 31/7/2024 và Công văn số 3611/STNMT-KSN&BĐKH ngày 08/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị không đưa loại vật liệu bùn vào Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trong năm 2025 *(do loại vật liệu bùn hiện nay không có phát sinh, cũng như không áp dụng trong tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại các khu mỏ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh)*.

Do không khảo sát được giá bán của loại tài nguyên "bùn" tại mỏ khai thác trên địa bàn tỉnh; theo kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường loại vật liệu bùn hiện nay không có phát sinh, cũng như không áp dụng trong tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại các khu mỏ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Do đó, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh không đưa loại vật liệu "bùn" vào Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trong năm 2025 theo kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

(Chi tiết theo Bảng tổng hợp tình hình khảo sát và đề xuất mức giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang đính kèm).

4. Để đảm bảo trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 129 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Công văn số 1212/UBND-NC ngày 18/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện quy trình xây dựng, ban hành Nghị Quyết, Quyết định quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính đã có Công văn số 3319/STC-GCS ngày 11/11/2024 đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh tham gia ý kiến như sau:

- Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải toàn văn dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Tờ trình của Sở Tài chính trên Cổng thông tin điện tử tỉnh trong thời gian ít nhất 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến; thời gian lấy ý kiến **đến hết ngày 11/12/2024**.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh **tham gia đóng góp ý kiến** bằng văn bản đối với dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Tờ trình của Sở Tài chính **trong thời hạn 10 ngày** kể từ ngày nhận được dự thảo văn bản **(đến trước ngày 25/11/2024).** Sau thời gian trên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị không có ý kiến xem như thống nhất dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Tờ trình của Sở Tài chính.

Toàn bộ nội dung dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Tờ trình của Sở Tài chính được gửi bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh *(www.angiang.gov.vn)* và của Sở Tài chính *(http://sotaichinh.angiang.gov.vn)* trong thời gian 30 ngày.

5. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, Sở Tài chính tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình của Sở Tài chính và dự thảo Quyết định của UBND tỉnh gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Công văn số ...../STC-GCS ngày ...../12/2024.

(Chi tiết theo Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang).

6. Ngày ...../12/2024, Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định số ...../BC-STP về kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

7. Sở Tài chính tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp *(Chi tiết theo bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định)* và hoàn chỉnh dự thảo Quyết định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục: Dự thảo Quyết định có 05 Điều

2. Nội dung dự thảo Quyết định

a) Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Đối tượng áp dụng: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

b) Điều 2 ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

c) Điều 3 tổ chức thực hiện: Quy định trách nhiệm của các cơ quan trong việc triển khai thực hiện Quyết định; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh phù hợp với biến động của thị trường; hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định; ...

d) Điều 4 hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

e) Điều 5 quy định điều khoản thi hành.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN (NẾU CÓ)

- Sở Tài chính chủ trì lập hồ sơ đề nghị xây dựng, trình dự thảo Quyết định, giám sát, tổng hợp ý kiến trong suốt quá trình tham mưu; chịu trách nhiệm triển khai đến các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này; đồng thời, phối hợp với Sở Tài chính theo dõi, đánh giá hiệu quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khi có khó khăn, vướng mắc.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

Trên đây là Tờ trình dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định./.

(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định của UBND tỉnh).

Nơi nhận:
- Như trên (để trình);
- Sở Tư pháp;
- Sở TN & MT;
- Sở NN&PTNT;
- Sở Xây dựng;
- Cục Thuế tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, TT thuộc Sở;
- Lưu: VT, P.GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Quốc Bình

BẢNG TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH KHẢO SÁT VÀ ĐỀ XUẤT MỨC GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày / /2024 của Sở Tài chính)

Stt	Nội dung	Đvt	Khung giá Bộ Tài chính		Mức giá khảo sát bình quân của các mặt hàng năm 2024	Mức giá đề xuất tính thuế tài nguyên năm áp dụng 2025 trên địa bàn tỉnh	Giá theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND	Chênh lệch (tăng, giảm) mức giá đề xuất năm 2025 so QĐ số 49/2023/QĐ-UBND		Giá tham khảo của các tỉnh lân cận áp dụng năm 2024			Lý do đề xuất	Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa				Mức chênh lệch (tăng, giảm)	Tỷ lệ %	Tỉnh Đồng Tháp (QĐ số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/24)	Tỉnh Kiên Giang (QĐ số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/24)	Tỉnh Bến Tre (QĐ số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/24)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9=7-8)*	*(10=9/8)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Khoáng sản không kim loại													
I	**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**													
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m³	27.000	70.000	Không phát sinh	70.000	70.000			70.000	70.000	70.000	Đề xuất giữ mức giá theo Quyết định 49/2023/QĐ-UBND	
2	Đất khai thác để san lấp (đất bốc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường)	đồng/m³	27.000	70.000	45.000	45.000	70.000	-25.000	-35,7%		70.000		Theo giá bán khảo sát thực tế (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	

Stt	Nội dung	Đvt	Khung giá Bộ Tài chính		Mức giá khảo sát bình quân của các mặt hàng năm 2024	Mức giá đề xuất tính thuế tài nguyên năm áp dụng 2025 trên địa bàn tỉnh	Giá theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND	Chênh lệch (tăng, giảm) mức giá đề xuất năm 2025 so QĐ số 49/2023/QĐ-UBND		Giá tham khảo của các tỉnh lân cận áp dụng năm 2024			Lý do đề xuất	Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa				Mức chênh lệch (tăng, giảm)	Tỷ lệ %	Tỉnh Đồng Tháp (QĐ số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/24)	Tỉnh Kiên Giang (QĐ số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/24)	Tỉnh Bến Tre (QĐ số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/24)		
3	Bùn	đồng/m³	Chưa quy định	Chưa quy định	Không phát sinh	Không đề xuất	40.000			40.000			Không khảo sát được giá bán; không đưa vào bảng giá theo ý kiến Sở TNMT tại Công văn số 3611/STNMT KSN&BĐKH ngày 08 tháng 10 năm 2024	
II	**Đá làm vật liệu xây dựng thông thường**													
1	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đ/m³	70.000	100.000	108.500	108.500	100.000	8.500	8,5%		100.000		Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập cao hơn 8,5% so với mức gía tối đa tại Khung giá tính thuế tài nguyên)	

Stt	Nội dung	Đvt	Khung giá Bộ Tài chính		Mức giá khảo sát bình quân của các mặt hàng năm 2024	Mức giá đề xuất tính thuế tài nguyên năm áp dụng 2025 trên địa bàn tỉnh	Giá theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND	Chênh lệch (tăng, giảm) mức giá đề xuất năm 2025 so QĐ số 49/2023/QĐ-UBND		Giá tham khảo của các tỉnh lân cận áp dụng năm 2024			Lý do đề xuất	Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa				Mức chênh lệch (tăng, giảm)	Tỷ lệ %	Tỉnh Đồng Tháp (QĐ số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/24)	Tỉnh Kiên Giang (QĐ số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/24)	Tỉnh Bến Tre (QĐ số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/24)		
2	Đá hộc	đ/m³	77.000	150.000	137.500	137.500	110.000	27.500	25%		132.000		Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	
3	Đá cấp phối	đ/m³	80.000	200.000	175.300	175.300	158.000	17.300	10,9%		200.000		Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	

Stt	Nội dung	Đvt	Khung giá Bộ Tài chính		Mức giá khảo sát bình quân của các mặt hàng năm 2024	Mức giá đề xuất tính thuế tài nguyên năm áp dụng 2025 trên địa bàn tỉnh	Giá theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND	Chênh lệch (tăng, giảm) mức giá đề xuất năm 2025 so QĐ số 49/2023/QĐ-UBND		Giá tham khảo của các tỉnh lân cận áp dụng năm 2024			Lý do đề xuất	Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa				Mức chênh lệch (tăng, giảm)	Tỷ lệ %	Tỉnh Đồng Tháp (QĐ số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/24)	Tỉnh Kiên Giang (QĐ số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/24)	Tỉnh Bến Tre (QĐ số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/24)		
4	Đá dăm các loại		90.000	240.000	219.000	219.000	240.000	-21.000	-8,8%		240.000		Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	
5	Đá lô ca	đ/m^3	140.000	200.000	255.300	255.300	170.000	85.300	50,2%		200.000		Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập **cao hơn 27,7%** so với mức gía tối đa tại Khung giá tính thuế tài nguyên)	

Stt	Nội dung	Đvt	Khung giá Bộ Tài chính		Mức giá khảo sát bình quân của các mặt hàng năm 2024	Mức giá đề xuất tính thuế tài nguyên năm áp dụng 2025 trên địa bàn tỉnh	Giá theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND	Chênh lệch (tăng, giảm) mức giá đề xuất năm 2025 so QĐ số 49/2023/QĐ-UBND		Giá tham khảo của các tỉnh lân cận áp dụng năm 2024			Lý do đề xuất	Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa				Mức chênh lệch (tăng, giảm)	Tỷ lệ %	Tỉnh Đồng Tháp (QĐ số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/24)	Tỉnh Kiên Giang (QĐ số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/24)	Tỉnh Bến Tre (QĐ số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/24)		
6	Đá chẻ	đ/m³	280.000	400.000	340.000	340.000	372.000	-32.000	-8,6%		400.000		Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	
7	Đá bụi, mạt đá	đ/m³	60.000	100.000	185.300	185.300	100.000	85.300	85,3%		100.000		Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập **cao hơn 85,3%** so với mức gía tối đa tại Khung giá tính thuế tài nguyên)	

Stt	Nội dung	Đvt	Khung giá Bộ Tài chính		Mức giá khảo sát bình quân của các mặt hàng năm 2024	Mức giá đề xuất tính thuế tài nguyên năm áp dụng 2025 trên địa bàn tỉnh	Giá theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND	Chênh lệch (tăng, giảm) mức giá đề xuất năm 2025 so QĐ số 49/2023/QĐ-UBND		Giá tham khảo của các tỉnh lân cận áp dụng năm 2024			Lý do đề xuất	Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa				Mức chênh lệch (tăng, giảm)	Tỷ lệ %	Tỉnh Đồng Tháp (QĐ số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/24)	Tỉnh Kiên Giang (QĐ số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/24)	Tỉnh Bến Tre (QĐ số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/24)		
III	**Cát**					-		-						
1	Cát san lấp	đ/m³	56.000	200.000	74.500	74.500	75.600	-1.100	-1,5%	100.000	109.000	120.000	Theo giá bán khảo sát thực tế (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	
2	**Cát xây dựng**													
-	Cát đen dùng trong xây dựng	đ/m³	56.000	200.000	Không phát sinh	110.000	110.000			100.000	200.000		Đề xuất giữ mức giá theo Quyết định 49/2023/QĐ-UBND	
-	Cát vàng dùng trong xây dựng	đ/m³	105.000	350.000	Không phát sinh	250.000	250.000			250.000	150.000		Đề xuất giữ mức giá theo Quyết định 49/2023/QĐ-UBND	
IV	**Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)**	đồng/m³	50.000	200.000	Không phát sinh	160.000	160.000			140.000	153.000	170.000	Đề xuất giữ mức giá theo Quyết định 49/2023/QĐ-UBND	

Stt	Nội dung	Đvt	Khung giá Bộ Tài chính		Mức giá khảo sát bình quân của các mặt hàng năm 2024	Mức giá đề xuất tính thuế tài nguyên năm áp dụng 2025 trên địa bàn tỉnh	Giá theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND	Chênh lệch (tăng, giảm) mức giá đề xuất năm 2025 so QĐ số 49/2023/QĐ-UBND		Giá tham khảo của các tỉnh lân cận áp dụng năm 2024			Lý do đề xuất	Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa				Mức chênh lệch (tăng, giảm)	Tỷ lệ %	Tỉnh Đồng Tháp (QĐ số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/24)	Tỉnh Kiên Giang (QĐ số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/24)	Tỉnh Bến Tre (QĐ số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/24)		
V	**Mặt hàng nước thiên nhiên**					-		-						
1	**Nước thiên nhiên**					-		-						
-	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m³	200.000	450.000	378.400	378.400	350.000	28.400	8,1%	100.000	300.000	100.000	Theo giá bán khảo sát thực tế (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	
2	**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**													
-	Nước mặt	đồng/m³	2.000	6.000	4.800	4.800	4.600	200	4,3%	6.000	6.000	3.000	Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	

Stt	Nội dung	Đvt	Khung giá Bộ Tài chính		Mức giá khảo sát bình quân của các mặt hàng năm 2024	Mức giá đề xuất tính thuế tài nguyên năm áp dụng 2025 trên địa bàn tỉnh	Giá theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND	Chênh lệch (tăng, giảm) mức giá đề xuất năm 2025 so QĐ số 49/2023/QĐ-UBND		Giá tham khảo của các tỉnh lân cận áp dụng năm 2024			Lý do đề xuất	Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa				Mức chênh lệch (tăng, giảm)	Tỷ lệ %	Tỉnh Đồng Tháp (QĐ số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/24)	Tỉnh Kiên Giang (QĐ số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/24)	Tỉnh Bến Tre (QĐ số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/24)		
-	Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m³	3.000	9.000	6.800	6.800	6.700	100	1,5%	6.000	9.000	9.000	Theo giá bán thực tế khảo sát (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	
3	**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**							-						
-	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đ/m³	40.000	100.000	64.000	64.000	50.000	14.000	28%	40.000	90.000	40.000	Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	
-	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	đồng/m³	3.000	7.000	5.000	5.000	4.300	700	16,3%	4.000	6.000	3.000	Mức giá đề xuất trên cơ sở đơn giá khảo sát bình quân gia quyền đối với các mức giá thu thập (mức giá thu thập nằm trong Khung giá tính thuế tài nguyên)	